

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/CBTT/GTHN

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

Trụ sở: Số 68 Lư Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 6686 1968

Người thực hiện CBTT: Bà Nguyễn Thị Hà Hưng

Loại thông tin công bố thông tin : 72 giờ Bất thường khác Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội đã hoàn thành Báo cáo tài chính năm 2021.

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Gang thép Hà Nội tại địa chỉ: [https://gangthephanoi.com/Danh_cho_nha_dau_tu/Bao_cao_tai_chinh/ GTHN - CBTT Bao cao tai chinh nam 2021](https://gangthephanoi.com/Danh_cho_nha_dau_tu/Bao_cao_tai_chinh/GTHN-CBTT_Bao_cao_tai_chinh_nam_2021).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Tài liệu có liên quan

TUQ.CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Hà Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

TRÁ
HÀ
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thắm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT ngày 05 tháng 05 năm 2021; Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông: Nguyễn Mậu Hoàng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông: Nguyễn Văn Quân	Thành viên	
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Bà: Nguyễn Thị Quyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông: Hà Minh Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông: Phạm Đức Toàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)

Thay thế cho Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông: Trần Hồng Lâm	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông: Nguyễn Hồng Nghị	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)
Ông: Phạm Đức Toàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.807.989.664	71.503.808.394
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.689.253.358	7.387.598.485
111	1. Tiền		13.689.253.358	7.387.598.485
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.883.860.755	41.767.909.116
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	43.077.171.125	17.740.920.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	50.442.991.000	23.986.534.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	363.698.630	40.454.545
140	IV. Hàng tồn kho	08	36.389.723.833	21.482.802.634
141	1. Hàng tồn kho		36.389.723.833	21.482.802.634
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		845.151.718	865.498.159
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	169.561.610	339.926.773
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		675.590.108	525.571.386
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.271.715.556	5.858.353.946
220	I. Tài sản cố định		23.043.068.963	5.465.068.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	12.327.842.693	4.998.163.936
222	- Nguyên giá		16.987.969.341	8.725.160.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.660.126.648)	(3.726.996.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.715.226.270	466.904.696
228	- Nguyên giá		10.723.424.696	466.904.696
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.198.426)	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	12.000.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		228.646.593	393.285.314
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	228.646.593	393.285.314
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		200.079.705.220	77.362.162.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.658.907.196	22.882.325.313
310	I. Nợ ngắn hạn		37.658.907.196	22.882.325.313
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	289.898.731	297.315.454
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	507.593.567	710.954.040
314	3. Phải trả người lao động		190.414.898	140.061.500
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		171.000.000	32.546.305
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	36.500.000.000	21.701.448.014
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.420.798.024	54.479.837.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	162.420.798.024	54.479.837.027
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	50.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.420.798.024	4.479.837.027
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.479.837.027	1.989.285.608
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.940.960.997	2.490.551.419
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		200.079.705.220	77.362.162.340

Người lập biểu

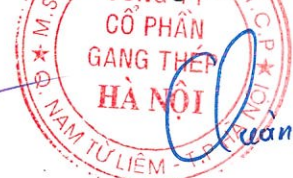
Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	393.543.188.820	322.555.785.790		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	118.885.000	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		393.424.303.820	322.555.785.790		
11	4. Giá vốn hàng bán	19	374.558.884.442	311.134.938.542		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.865.419.378	11.420.847.248		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	387.886.796	2.972.437		
22	7. Chi phí tài chính	21	1.867.235.427	1.585.147.281		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.867.235.427	1.585.147.281		
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.705.861.545	1.748.337.869		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.660.532.164	4.519.334.108		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.019.677.038	3.571.000.427		
31	11. Thu nhập khác	24	91.951	594.370		
32	12. Chi phí khác	25	52.938.277	252.891.014		
40	13. Lợi nhuận khác		(52.846.326)	(252.296.644)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.966.830.712	3.318.703.783		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.025.869.715	828.152.364		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.940.960.997</u>	<u>2.490.551.419</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>1.285</u>	<u>498</u>		

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Bích Huệ

Đinh Thị Mai

Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.966.830.712	3.318.703.783
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.420.677.391	2.633.011.677
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		941.328.760	1.050.836.833
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(387.886.796)	(2.972.437)
06	- Chi phí lãi vay		1.867.235.427	1.585.147.281
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.387.508.103	5.951.715.460
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(51.952.271.731)	(1.153.289.804)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.906.921.199)	(5.791.980.808)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		147.114.222	(605.891.296)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		335.003.884	(111.044.795)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.831.235.427)	(1.578.632.538)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.230.954.040)	(950.117.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(58.051.756.188)	(4.239.241.239)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.519.329.091)	(120.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.188.166	2.972.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.445.140.925)	(117.027.563)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		113.453.372.975	68.273.234.638
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(98.654.820.989)	(63.538.786.624)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>114.798.551.986</i>	<i>4.734.448.014</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.301.654.873	378.179.212
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.387.598.485	7.009.419.273
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>13.689.253.358</u>	<u>7.387.598.485</u>

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 15 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và phôi thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2021, doanh thu của Công ty đạt 393,54 tỷ đồng tăng 22,01% tương ứng tăng 70,99 tỷ đồng so với năm trước. Tuy nhiên lãi gộp tăng đến 65,18% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá thép trên thị trường thế giới cũng như thị trường trong nước năm 2021 biến động tăng đáng kể, Công ty đã làm việc hiệu quả khi dự báo được xu hướng biến động của giá thép dẫn đến có kế hoạch tích trữ hàng tồn kho từ cuối năm 2020 và bán ra trong năm 2021. Ngoài ra, Công ty mở rộng hoạt động sang kinh doanh sản phẩm Phôi thép, theo đó doanh thu Phôi thép chiếm tỷ lệ 39,3% doanh thu năm 2021, với tỷ lệ lãi gộp là 5,65%.
- Theo Nghị quyết số 01/2021/ĐHĐCĐ-GTHN ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết số 0106/2021/NĐ-HĐQT-GTHN ngày 01/06/2021 và Nghị quyết số 12A/2021/NQ-HĐQT ngày 17/11/2021 của Hội đồng quản trị thông qua việc tăng vốn điều lệ, nâng vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng. Ngày 30/12/2021, Công ty hoàn thành xong thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội số 07/2021/NQ-HĐQT-GTHN ngày 28/06/2021, Công ty đã đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng tương đương với 1.200.000 cổ phần chiếm 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green.

2. CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê kho trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	211.984.080	205.343.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.477.269.278	7.182.254.836
	13.689.253.358	7.387.598.485

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	-	-	-
	20.000.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green (**)	12.000.000.000	-	-	-
	12.000.000.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	Hà Nội	24%	24%	Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội số 07/2021/NQ-HĐQT-GTHN ngày 28/06/2021, Công ty đã đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green, tổng vốn đầu tư 12.000.000.000 đồng tương đương với 1.200.000 cổ phần chiếm 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 32.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH 2HC Việt Nam	10.055.348.900	-	6.355.375.000	-
- Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	8.671.326.825	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Bảo Anh Vĩnh Phúc	13.496.937.300	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh - Vĩnh Phúc	10.830.881.600	-	-	-
- Công ty TNHH Nhập khẩu và Thương mại T&T	-	-	3.030.863.000	-
- Công ty Cổ phần XNK Hưng Phong	-	-	4.334.061.400	-
- Công ty TNHH thương mại đá Thuận Thiên	-	-	4.020.620.825	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.676.500	-	-	-
	43.077.171.125	-	17.740.920.225	-
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.671.326.825	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH thép An Việt	-	-	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Đại Phương	9.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại XNK Đại Thắng	4.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An	6.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hải Lâm	16.500.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH Kim Khí HTM	12.500.000.000	-	7.100.001.000	-
- Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông	-	-	5.000.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.442.991.000	-	3.386.533.346	-
	50.442.991.000	-	23.986.534.346	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	25.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	313.698.630	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	15.454.545	-
	363.698.630	-	40.454.545	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	36.389.723.833	-	21.482.802.634	-
	36.389.723.833	-	21.482.802.634	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.919.732.304	6.606.209.764	199.218.182	8.725.160.250
- Mua trong năm	-	8.171.000.000	91.809.091	8.262.809.091
Số dư cuối năm	1.919.732.304	14.777.209.764	291.027.273	16.987.969.341
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	112.462.964	3.530.402.668	84.130.682	3.726.996.314
- Khấu hao trong năm	48.817.260	797.671.219	86.641.855	933.130.334
Số dư cuối năm	161.280.224	4.328.073.887	170.772.537	4.660.126.648
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.807.269.340	3.075.807.096	115.087.500	4.998.163.936
Tại ngày cuối năm	1.758.452.080	10.449.135.877	120.254.736	12.327.842.693

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.583.281.202 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.828.431.582 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905+ 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 đồng;
 - Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m² có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 đồng;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m² (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 4.287.776.869 đồng;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 466.904.696 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê kho, thuê nhà xưởng	80.000.000	300.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.811.610	-
- Phí bảo hiểm	18.750.000	39.926.773
	169.561.610	339.926.773
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	130.678.283	280.024.895
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	81.985.528	113.260.419
- Các khoản khác	15.982.782	-
	228.646.593	393.285.314

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	21.701.448.014	21.701.448.014	113.453.372.975	98.654.820.989	36.500.000.000	36.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	17.235.636.050	17.235.636.050	110.953.372.975	91.689.009.025	36.500.000.000	36.500.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	1.965.811.964	1.965.811.964	-	1.965.811.964	-	-
	21.701.448.014	21.701.448.014	113.453.372.975	98.654.820.989	36.500.000.000	36.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 1207-HĐCVHM/NHCT326-GANGTSEPHN ngày 12/07/2021 giữa Công ty Cổ phần Gang Thép Hà Nội và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:

Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 21/03/2019; 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTSEPHN ngày 21/03/2019;

Căn hộ chung cư số 907 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội của ông Nguyễn Đức Hà và bà Đặng Hồng Ngân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ số 3866/2015 ngày 25/08/2015;

Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018;

Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTSEPHN ngày 02/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.264.000.000 đồng, các khoản tín dụng tối đa được bảo đảm là 880.000.000 đồng;

Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 06/03/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018;

Xe ô tô Toyota Land Cruiser biển số 30A-73.721 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số công chứng 3865/2015 ngày 25/08/2015, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.900.000.000 đồng, các khoản tín dụng tối đa được bảo đảm là 2.000.000.000 đồng;

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 36.500.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Việt Nam	246.528.000	246.528.000	242.770.000	242.770.000
- Phải trả các đối tượng khác	43.370.731	43.370.731	54.545.454	54.545.454
	289.898.731	289.898.731	297.315.454	297.315.454

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	97.474.310	97.474.310	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	710.954.040	2.025.869.715	2.230.954.040	-	505.869.715
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	25.122.990	23.399.138	-	1.723.852
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	59.400	59.400	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	37.633.334	37.633.334	-	-
	-	710.954.040	2.186.159.749	2.389.520.222	-	507.593.567

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giá. thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	1.989.285.608	51.989.285.608
Lãi trong năm trước		2.490.551.419	2.490.551.419
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	4.479.837.027	54.479.837.027
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	4.479.837.027	54.479.837.027
Tăng vốn trong năm nay (*)	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	7.940.960.997	7.940.960.997
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	12.420.798.024	162.420.798.024

(*) Ngày 29/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo văn bản số 01/2021/ĐHĐCĐ-GTHN ngày 29/04/2021: Số lượng cổ phiếu chào bán 10.000.000 cổ phiếu, giá trị chào bán 100.000.000.000 đồng. Trong đó:

- 5.000.000 cổ phiếu được phát hành ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Việc phát hành đã được triển khai theo Nghị quyết số 0106/2021/NĐ-HĐQT-GTHN ngày 01/06/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội, tổng giá trị chào bán theo mệnh giá là 50.000.000.000 đồng. Ngày 18/10/2021, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận về việc chào bán thành công 5.000.000 cổ phiếu ra công chúng theo văn bản số 6361/UBCK-QLCB.
- 5.000.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ. Việc phát hành đã được triển khai theo Nghị quyết số 12A/2021/NQ-HĐQT ngày 17/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội, tổng giá trị chào bán theo mệnh giá là 50.000.000.000 đồng. Ngày 21/12/2021, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận về việc chào bán thành công 5.000.000 cổ phiếu riêng lẻ theo văn bản số 8743/UBCK-QLCB.

Ngày 22/12/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐQT về việc điều chỉnh chi tiết phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2021. Phương án sử dụng vốn ban đầu với mục đích sử dụng 20.000.000.000 đồng cho việc cơ cấu nợ vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, khoản vay hiện tại chưa đến hạn thanh toán, do vậy Hội đồng quản trị điều chỉnh số tiền sử dụng cho việc cơ cấu nợ khoản vay là từ 9.000.000.000 đồng - 10.000.000.000 đồng.

Số tiền còn lại của đợt tăng vốn công ty sẽ bổ sung vốn lưu động, cụ thể là trả tiền hàng cho nhà cung cấp đến hạn và ứng trước tiền mua hàng.
Công ty đã thực hiện thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 30/12/2021 tăng vốn góp lên 150.000.000.000 đồng và đã hoàn thành việc lưu ký, niêm yết bổ sung số lượng cổ phần mới phát hành.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	36.500.000.000	24,33%	6.500.000.000	13,00%
Bà Nguyễn Thị Thắm	400.000.000	0,27%	400.000.000	0,80%
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	-	0,00%	400.000.000	0,80%
Cổ đông khác	113.100.000.000	75,40%	42.700.000.000	85,40%
Tổng cộng	150.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN và phụ lục hợp đồng số 2506/PL-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần ĐTP và Đô thị MHD13 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 277 m2 tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời gian thuê 03 năm từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2023, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01112021/HĐTK/CTK-GTHN với Nguyễn Đình Chiến để thuê Nhà xưởng với diện tích 1.000 m2 tại Khu công nghiệp Văn Minh, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 03 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	627.840.000	607.920.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	441.920.000	153.960.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	393.543.188.820	322.555.785.790
	393.543.188.820	322.555.785.790
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	64.313.031.750	-

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	118.885.000	
	118.885.000	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	374.558.884.442	311.134.938.542
	374.558.884.442	311.134.938.542

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	387.886.796	2.972.437
	387.886.796	2.972.437

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.867.235.427	1.585.147.281
	1.867.235.427	1.585.147.281

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.084.065	1.499.609.091
Chi phí khác bằng tiền	181.777.480	248.728.778
	1.705.861.545	1.748.337.869

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.779.765.238	1.856.740.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.328.760	1.050.836.833
Chi phí đồ dùng văn phòng	620.145.601	652.050.205
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.887.653	809.186.363
Chi phí khác bằng tiền	349.404.912	146.020.707
	5.660.532.164	4.519.334.108

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	91.951	594.370
	91.951	594.370

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi tiền phạt do vi phạm hành chính	-	225.123.764
Chi phí khác	52.938.277	27.767.250
	52.938.277	252.891.014

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.966.830.712	3.318.703.783
Các khoản điều chỉnh tăng	162.517.865	436.066.418
- Chi phí không hợp lệ	162.517.865	436.066.418
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.129.348.577	3.754.770.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.025.869.715	750.954.040
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	77.198.324
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	710.954.040	832.919.134
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.230.954.040)	(950.117.458)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	505.869.715	710.954.040

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.940.960.997	2.490.551.419
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.940.960.997	2.490.551.419
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.178.082	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.285	498

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.145.601	653.685.478
Chi phí nhân công	2.779.765.238	1.856.740.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.328.760	1.050.836.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.971.718	2.308.795.454
Chi phí khác bằng tiền	535.182.392	397.614.212
	7.366.393.709	6.267.671.977

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.689.253.358	-	7.387.598.485	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.440.869.755	-	17.781.374.770	-
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	-
	77.130.123.113	-	25.168.973.255	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	36.500.000.000	21.701.448.014
Phải trả người bán, phải trả khác	289.898.731	297.315.454
Chi phí phải trả	171.000.000	32.546.305
	36.960.898.731	22.031.309.773

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.689.253.358	-	-	13.689.253.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.440.869.755	-	-	43.440.869.755
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	77.130.123.113	-	-	77.130.123.113
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.387.598.485	-	-	7.387.598.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.781.374.770	-	-	17.781.374.770
	25.168.973.255	-	-	25.168.973.255

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	36.500.000.000	-	-	36.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	289.898.731	-	-	289.898.731
Chi phí phải trả	171.000.000	-	-	171.000.000
	36.960.898.731	-	-	36.960.898.731
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	21.701.448.014	-	-	21.701.448.014
Phải trả người bán, phải trả khác	297.315.454	-	-	297.315.454
Chi phí phải trả	32.546.305	-	-	32.546.305
	22.031.309.773	-	-	22.031.309.773

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	113.453.372.975	68.273.234.638
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	98.654.820.989	63.538.786.624

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.313.031.750	-
Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	64.313.031.750	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	8.671.326.825	-
Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	8.671.326.825	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Thị Thắm	Chủ tịch HĐQT	32.000.000	-
- Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
- Nguyễn Thị Quyên	Thành viên HĐQT	16.000.000	-
- Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	16.000.000	-
- Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT	8.000.000	-
		96.000.000	-
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Mậu Hoàng	Chủ tịch HĐQT (*)	-	88.336.750
- Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	167.457.250	218.477.500
- Nguyễn Thị Thắm	Phó Tổng Giám đốc (*)	140.910.250	54.865.000
- Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc	112.503.519	-
		420.871.019	361.679.250

(*) Ngày 05/05/2021, Ông Nguyễn Mậu Hoàng miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT, Bà Nguyễn Thị Thắm miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Các thành viên Ủy ban kiểm toán được bổ nhiệm và Ban kiểm toán nội bộ đã miễn nhiệm trong năm không nhận lương, thù lao trong năm 2021 và năm 2020.

Các thành viên HĐQT đã miễn nhiệm trong năm bao gồm: Ông Nguyễn Mậu Hoàng, Ông Hà Minh Đức, Ông Phạm Đức Toàn không nhận thù lao HĐQT trong năm 2021 và năm 2020.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân